

Số: /BC-CCTK

Hà Nội, ngày 02 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Năm và 5 tháng đầu năm 2025

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Nông nghiệp

Hoạt động sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung vào chăm sóc lúa, cây màu vụ Xuân và phát triển đàn gia súc, gia cầm. Diện tích gieo cấy lúa vụ Xuân năm nay đạt 79,7 nghìn ha, bằng 98,4% vụ Xuân năm trước, giảm 1.328 ha chủ yếu do chuyển đổi mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp và chuyển đổi những diện tích trồng lúa không hiệu quả sang các hình thức khác hiệu quả hơn, cụ thể: Chuyển sang đất phi nông nghiệp 378 ha, đất trồng cây hàng năm khác 364 ha, đất trồng cây lâu năm 133 ha, đất nuôi trồng thủy sản 77 ha.... Thời điểm này, lúa đang giai đoạn trỗ, chín sá; trà lúa sớm (16,4 nghìn ha) đang bắt đầu chín và cho thu hoạch; diện tích lúa Xuân sớm đã thu hoạch ước đạt 922 ha. Tình hình sâu bệnh gây hại nhẹ, cục bộ, tuy nhiên mức độ gây hại giảm so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung vụ Đông Xuân năm nay, toàn Thành phố gieo trồng được gần 128 nghìn ha cây hàng năm, bằng 99,1% vụ Đông Xuân năm trước, trong đó diện tích lúa 79,7 nghìn ha, bằng 98,4%; ngô 8,2 nghìn ha, bằng 92,1%; khoai lang 1,1 nghìn ha, bằng 98,3%; đậu tương 955 ha, tăng 2,6%; lạc 1,5 nghìn ha, bằng 95,9%; rau 24,8 nghìn ha, tăng 2,5%; đậu các loại 226 ha, bằng 76,9%.

Chăn nuôi gia súc, gia cầm trong tháng phát triển ổn định, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Đàn trâu hiện có 29 nghìn con, tăng 0,1% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò 118,2 nghìn con, giảm 3,7%; đàn lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ) 1,3 triệu con, giảm 0,9%; đàn gia cầm 37 triệu con, tăng 2,1% (đàn gà 27,9 triệu con, tăng 2%).

1.2. Lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng tập trung chủ yếu vào công tác chăm sóc và bảo vệ rừng. Trong tháng Năm, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 1,7 nghìn m³, giảm 3,9%. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, diện tích rừng trồng tập trung ước đạt 71 ha, giảm 2,7% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác đạt 8,4 nghìn m³, giảm 4%; số cây lâm nghiệp trồng phân tán 378 nghìn cây, giảm 4,1%. Cũng trong tháng Năm, trên địa bàn xảy ra 3 vụ cháy rừng, diện tích bị cháy 1,2

ha, chủ yếu cháy thảm thực bì; cộng dồn 5 tháng đầu năm xảy ra 10 vụ cháy rừng với diện tích 4,5 ha; 01 vụ phá rừng phòng hộ, diện tích 0,5 ha. Các vụ cháy rừng được phát hiện và triển khai lực lượng dập tắt kịp thời. Diện tích rừng bị cháy chủ yếu cháy thảm thực bì, cây bụi không ảnh hưởng lớn đến tài nguyên rừng.

Sản xuất thủy sản trong tháng trên địa bàn phát triển ổn định, diễn biến thời tiết tương đối thuận lợi cho hoạt động nuôi trồng thủy sản. Sản lượng thủy sản tháng Năm ước đạt 10,6 nghìn tấn (chủ yếu là sản lượng cá nuôi trồng), tăng 3,9% so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung 5 tháng đầu năm, sản lượng thủy sản đạt 49 nghìn tấn, tăng 3,9% so với cùng kỳ năm trước.

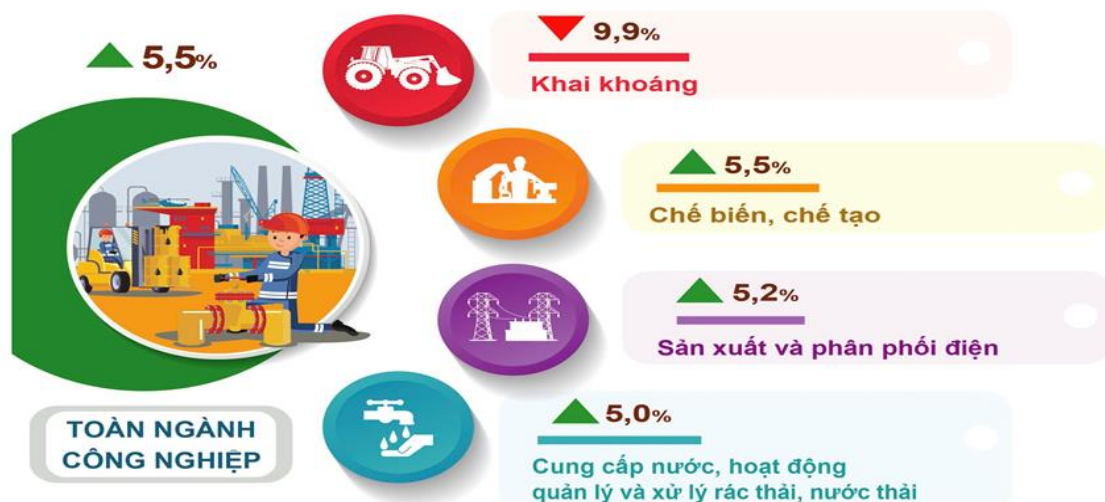
2. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Năm ước tăng 0,8% so với tháng trước và tăng 7,2% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,2% và tăng 7,4%; sản xuất và phân phối điện tăng 7,2% và tăng 5,5%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 0,5% và tăng 7,9%; ngành khai khoáng tăng 6,6% và giảm 16,7%. Ước tính 5 tháng đầu năm 2025, chỉ số IIP tăng 5,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,5%; sản xuất và phân phối điện tăng 5,2%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 5%; khai khoáng giảm 9,9%.

Trong 5 tháng đầu năm nay, một số ngành chế biến, chế tạo tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Sản xuất máy móc, thiết bị tăng 28,3%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 16,8%; sản xuất dệt tăng 14%; sản xuất xe có động cơ tăng 12,9%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 12,9%; sản xuất trang phục tăng 9,6%; sản xuất kim loại tăng 8,3%. Bên cạnh đó, một số ngành giảm so với cùng kỳ: Sản xuất thiết bị điện giảm 4,3%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 4,1%; sản xuất phương tiện vận tải giảm 2,3%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 5 tháng đầu năm 2025

(So với cùng kỳ năm trước)



Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng Năm và 5 tháng đầu năm 2025 (So với cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: %

	Tháng 5	5T/2025
Một số sản phẩm tăng		
Xe tải hàng hóa trọng lượng >5 tấn ¹	1476,2	930,8
Bê tông trộn sẵn	150,7	136,2
Sữa và kem dạng bột	113,9	134,4
Tủ lạnh sử dụng trong gia đình	106,3	129,6
Dung dịch đậm huyết thanh	110,9	123,1
Máy biến thế	225,3	114,5
Thuốc kháng sinh dạng bột, cốm	115,3	114,3
Một số sản phẩm giảm		
Bàn bằng gỗ	87,1	76,1
Bao bì và túi bằng giấy	96,5	76,2
Thuốc viên các loại	81,9	80,5
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	73,0	81,1
Sữa và kem chưa cô đặc	93,3	89,5

Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp ước đến cuối tháng 5/2025 tăng 0,6% so với cuối tháng trước và giảm 0,5% so với cùng thời điểm năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm nay, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tương đương cùng kỳ năm trước, trong đó lao động đang làm việc trong doanh nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 2,8%; khu vực ngoài Nhà nước giảm 3,8%; khu vực Nhà nước giảm 0,9%. Chia theo ngành kinh tế: Lao động đang làm việc trong ngành chế biến, chế tạo tăng 0,1% (trong đó sản xuất máy móc, thiết bị tăng 21,9%; sản xuất trang phục tăng 5,7%; sản xuất da và các sản phẩm liên quan tăng 4,9%; sản xuất thuốc lá tăng 4,1%; sản xuất điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 3,5%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 3,4%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 4,1%); ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt tương đương cùng kỳ; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,5%; ngành khai khoáng giảm 29,1%.

¹ Ngành sản xuất xe có động 5 tháng đầu năm 2025 tăng mạnh do có nhiều đơn hàng, cùng kỳ năm 2024 doanh nghiệp sản xuất cầm chừng, tạm ngừng hoạt động.

3. Thực hiện vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước (NSNN) do địa phương quản lý tháng Năm ước tính đạt 6.329 tỷ đồng, tăng 10,3% so với thực hiện tháng trước và tăng 36,4% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Vốn NSNN cấp Thành phố 2.947 tỷ đồng, tăng 13,2% và tăng 54%; vốn NSNN cấp huyện 3.094 tỷ đồng, tăng 7,5% và tăng 24,5%; vốn NSNN cấp xã 288 tỷ đồng, tăng 12,6% và tăng 19%. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, vốn đầu tư từ nguồn NSNN do địa phương quản lý thực hiện được 26,3 nghìn tỷ đồng, đạt 25,1% kế hoạch năm và tăng 41% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn NSNN cấp Thành phố 11,3 nghìn tỷ đồng, đạt 22,7% và tăng 51,7%; vốn NSNN cấp huyện 13,9 nghìn tỷ đồng, đạt 27,2% và tăng 33,9%; vốn NSNN cấp xã 1,1 nghìn tỷ đồng, đạt 28,9% và tăng 32,8%.

Vốn đầu tư thực hiện từ NSNN 5 tháng đầu năm 2025

(So với cùng kỳ năm trước)



Trong tháng Năm, thành phố Hà Nội tiếp tục tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2025. Thành phố yêu cầu các cơ quan, đơn vị tăng cường công tác quản lý đầu tư từ ngân sách Nhà nước, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, đẩy nhanh tiến độ các công trình trọng điểm, dự án chuyển tiếp được bố trí kế hoạch vốn lớn, đảm bảo nguồn lực cho kế hoạch đầu tư công và kiểm soát chặt chẽ việc thanh, quyết toán. Đồng thời, Thành phố chỉ đạo, đưa ra các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về giải phóng mặt bằng, biến động giá vật liệu xây dựng, tài nguyên các mỏ khai thác và công tác tái định cư trên địa bàn Thành phố.

Tình hình thực hiện một số dự án trọng điểm trên địa bàn Thành phố:

Dự án cầu Tứ Liên: Khởi công ngày 19/5/2025 với mức đầu tư gần 20,2 nghìn tỷ đồng gồm 3 dự án giải phóng mặt bằng và 1 dự án đầu tư xây dựng. Tổng chiều dài cầu và đường dẫn khoảng 11,5 km (trong đó cầu Tứ Liên dài gần 3km, vị trí điểm đầu cầu tại nút giao với đường Nghi Tàm, quận Tây Hồ; điểm cuối tại nút giao với trục TC13, đường Trường Sa, huyện Đông Anh). Hướng cầu phía Bắc có quy mô mặt cắt ngang từ 43 - 44 m, đường phía Nam cầu quy mô mặt cắt ngang 48 m, gồm cầu dẫn ở giữa, đường gom đô thị song hành và vỉa hè hai bên tuyến đường; với 6 làn xe cơ giới và các làn hỗn hợp, tách nhập, lề đi bộ... Cầu Tứ Liên là cây cầu dây văng thứ 2 bắc qua sông Hồng trên địa bàn thành phố Hà Nội. Theo kế hoạch dự án sẽ hoàn thành sau 2 năm xây dựng.

Dự án đường vành đai 4 - Vùng Thủ đô: Thuộc nhóm dự án quan trọng quốc gia, tuyến đường đi qua 3 tỉnh, thành phố (Hà Nội, Hưng Yên và Bắc Ninh), kết nối cao tốc Hà Nội - Lào Cai và Nội Bài - Hạ Long có tổng chiều dài 112,8 km với tổng mức đầu tư giai đoạn 1 hơn 75 nghìn tỷ đồng, tổng khối lượng giải phóng mặt bằng 1.386 ha, trên tuyến xây dựng 3 cầu lớn vượt Sông Hồng, Sông Đuống và 8 nút giao khác. Sau hơn 1 năm khởi công, đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội đang dần hình thành, đến nay đã giải ngân 16,4% kế hoạch vốn.

Dự án đường Vành đai 1, đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục (giai đoạn 1): Dự án có chiều dài 2,3 km, mặt cắt ngang 50 m và hợp phần 2 cầu vượt tại nút giao Láng Hạ - Nguyễn Chí Thanh. Điểm đầu tuyến đường giao với đường Cát Linh - La Thành - Yên Lãng tại Hoàng Cầu (quận Đống Đa) và điểm cuối tại nút giao thông Voi Phục (quận Ba Đình). Mức đầu tư giai đoạn 1 dự án hơn 7,2 nghìn tỷ đồng từ nguồn ngân sách Thành phố, đến nay dự án đã giải ngân 51,2% kế hoạch vốn.

Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai: Dự án cải tạo 21,7 km, đoạn nút giao Ba La quận Hà Đông đến Thị trấn Xuân Mai huyện Chương Mỹ. Dự án nâng cấp thành 4 - 6 làn xe, vận tốc thiết kế 80 km/h, chiều rộng nền đường được mở 50m - 60m góp phần hoàn chỉnh trục đường hướng tâm kết nối Quốc lộ 21A đường Hồ Chí Minh và tuyến đường Vành đai 4 vùng Thủ đô. Tổng vốn đầu tư 8,1 nghìn tỷ đồng từ nguồn ngân sách Thành phố, trong đó trên 5,1 nghìn tỷ đồng giải phóng mặt bằng; 2,9 nghìn tỷ đồng chi phí xây dựng, mua sắm thiết bị. Đến nay dự án đã giải ngân 19,6% kế hoạch vốn.

Dự án tuyến đường cao tốc Đại Lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình: Có chiều dài 6,7 km, điểm đầu kết nối giữa cao tốc Đại lộ Thăng Long với Quốc lộ 21, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, điểm cuối kết nối với đường Hòa Lạc - Hòa Bình; mặt cắt ngang từ 120m - 180m. Tổng mức đầu tư toàn dự án 5,2 nghìn tỷ đồng. Đến nay dự án đã giải ngân 29,5% kế hoạch vốn.

Dự án hệ thống xử lý nước thải Yên Xá thành phố Hà Nội: Có mức đầu tư 16,3 nghìn tỷ đồng, trong đó 84,1% vốn vay ODA từ Chính phủ Nhật Bản. Dự án bao gồm một nhà máy xử lý nước thải với công suất 270 nghìn m³/ngày đêm và tuyến cống gom nước thải dọc sông Tô Lịch, sông Lừ, sông Sét, một phần sông Nhuệ với diện tích phục vụ khoảng 4.874 ha. Đến nay hệ thống dẫn nước thải từ sông Tô Lịch về nhà máy để xử lý đã cơ bản hoàn thành, trong 6 tháng đầu năm 2025 nhà máy xử lý nước thải Yên Xá đi vào vận hành thử nghiệm; dự án đã giải ngân 37,2% kế hoạch vốn.

4. Đăng ký doanh nghiệp và thu hút đầu tư nước ngoài

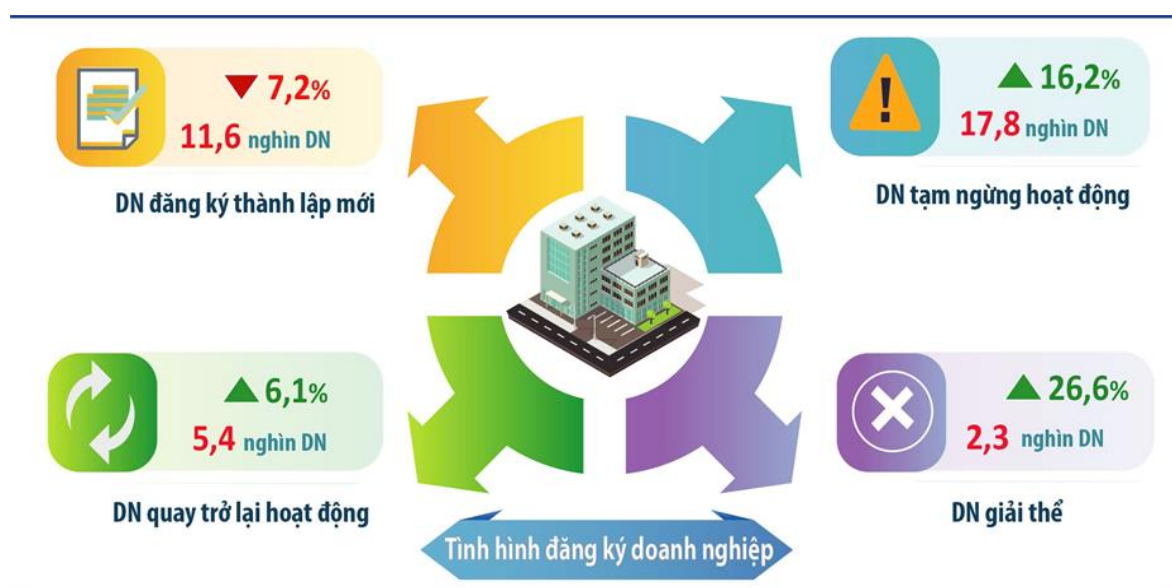
4.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng Năm, thành phố Hà Nội đã cấp giấy chứng nhận cho 2.283 doanh nghiệp thành lập mới, giảm 19,5% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 33,7 nghìn tỷ đồng, tăng 53,3%; 700 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 13,6%; 1.489 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 20,3%; 399 doanh nghiệp giải thể, giảm 2,4%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, Thành phố đã cấp giấy chứng nhận cho 11,6 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với vốn đăng ký 106,7 nghìn tỷ đồng, giảm 7,2% về số lượng doanh nghiệp và giảm 9,7% vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; 5,4 nghìn doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 6,1%; 17,8 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 16,2%; 2,3 nghìn doanh nghiệp giải thể, tăng 26,6%. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100% đảm bảo chất lượng và đúng hạn.

Tình hình doanh nghiệp 5 tháng đầu năm 2025

(So với cùng kỳ năm trước)



4.2. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Trong tháng 5 năm 2025 thành phố Hà Nội thu hút 1.393 triệu USD vốn FDI, trong đó: 36 dự án đăng ký mới với tổng vốn đầu tư đạt 169 triệu USD; 23 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư với 1.216 triệu USD (trong đó chủ yếu do dự án xây dựng công viên Yên Sở của Công ty TNHH Gamuda Land Việt Nam vốn góp Malaysia tăng 1.120 triệu USD góp phần thu hút vốn FDI tăng mạnh); có 19 lượt nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần với số vốn đạt 9,1 triệu USD.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, Thành phố thu hút 2.873 triệu USD vốn FDI, gấp 2,6 lần cùng kỳ năm 2024, trong đó: Đăng ký cấp mới 151 dự án với số vốn đạt 210 triệu USD; 68 dự án bổ sung tăng vốn đầu tư với 2.413 triệu USD; nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần 132 lượt, đạt 249,9 triệu USD.

5. Hoạt động thương mại, dịch vụ

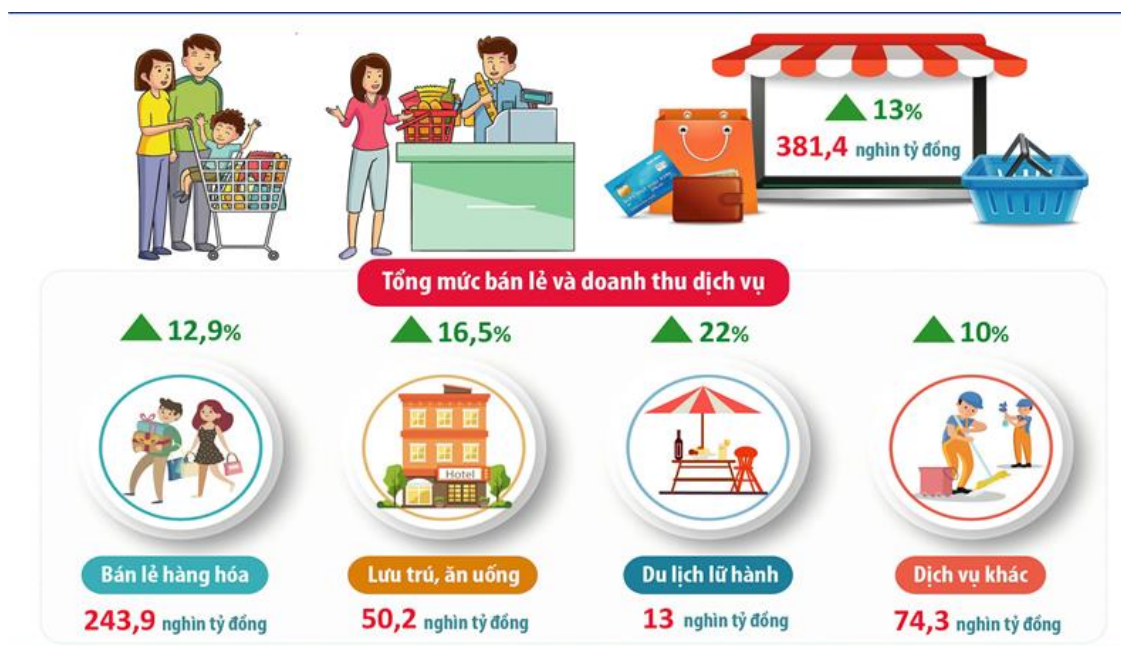
5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Trong tháng Năm, nhờ các biện pháp thúc đẩy tiêu dùng và hỗ trợ phát triển hạ tầng thương mại của Thành phố, tình hình thương mại dịch vụ trên địa bàn tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Năm ước tính đạt 77,8 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 11,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 49,5 nghìn tỷ đồng, tăng 0,8% và tăng 12,3%²; doanh thu lưu trú, ăn uống đạt 10,3 nghìn tỷ đồng, tăng 1,2% và tăng 14,6%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 2,8 nghìn tỷ đồng, tăng 2,5% và tăng 20,5%; doanh thu dịch vụ khác đạt 15,2 nghìn tỷ đồng, tăng 1,6% và tăng 5,1%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 381,4 nghìn tỷ đồng, tăng 13% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 243,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 63,9% tổng mức và tăng 12,9% (đá quý, kim loại quý tăng 23,2%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 17,6%; phương tiện đi lại trừ ô tô con tăng 15,1%; lương thực, thực phẩm tăng 13%; hàng may mặc tăng 12,1%; ô tô con tăng 12,4%; nhiên liệu khác tăng 11,8%; xăng dầu tăng 11,5%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 9,6%; hàng hóa khác tăng 14,7%). Doanh thu lưu trú, ăn uống đạt 50,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 13,2% và tăng 16,5% (dịch vụ lưu trú tăng 17,7%; dịch vụ ăn uống tăng 16,4%). Doanh thu du lịch lữ hành đạt 13 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,4% và tăng 22%. Doanh thu dịch vụ khác đạt 74,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 19,5% và tăng 10%.

² Trong tháng 5/2025, doanh thu bán lẻ các nhóm hàng tăng so với cùng kỳ năm trước như: Đá quý, kim loại quý tăng 27,3%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 18,7%; lương thực, thực phẩm tăng 12,1%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 11,7%; phương tiện đi lại tăng 11,2%; ô tô con tăng 10,2%; hàng may mặc tăng 8,6%; hàng hóa khác tăng 20,2%...

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
5 tháng đầu năm 2025 (So với cùng kỳ năm trước)**



5.2. Vận tải và bưu chính chuyển phát

Tổng doanh thu hoạt động vận tải, hoạt động hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát tháng 5/2025 ước đạt 21,1 nghìn tỷ đồng, tăng 0,4% so với tháng trước và tăng 15,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, tổng doanh thu đạt 104,7 nghìn tỷ đồng, tăng 18% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

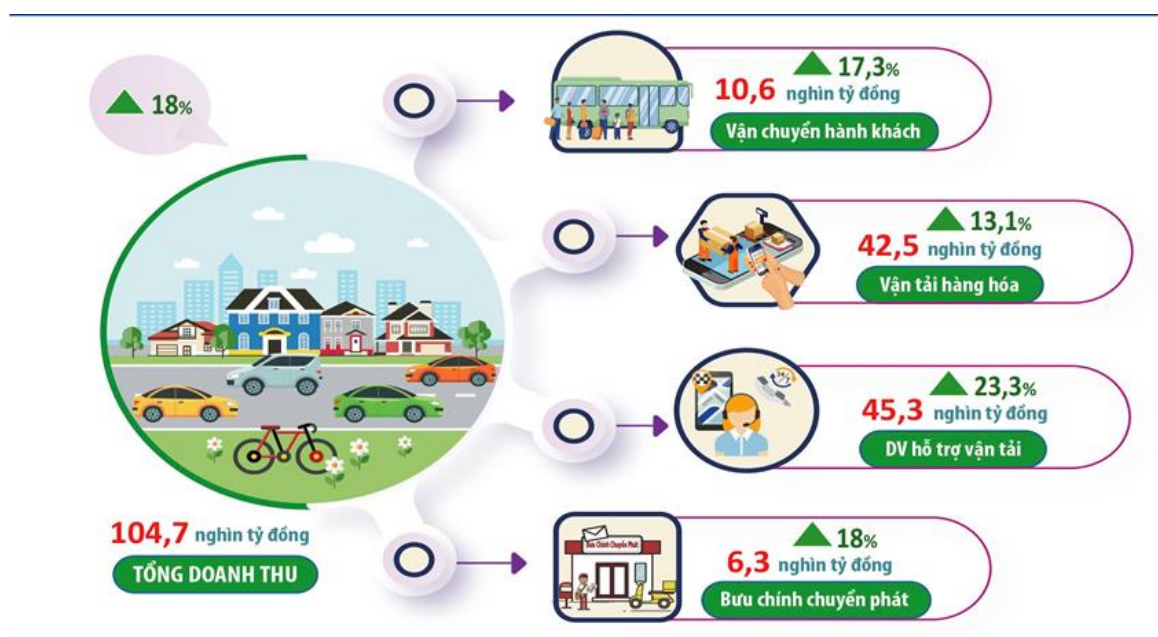
Vận chuyển hành khách: Số lượt hành khách vận chuyển tháng Năm ước đạt 41,8 triệu lượt người, tăng 0,2% so với tháng trước và tăng 18,3% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 1,2 tỷ lượt người.km, tăng 0,4% và tăng 17,2%; doanh thu ước tính đạt 2,2 nghìn tỷ đồng, tăng 0,5% và tăng 17,3%. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, số lượt hành khách vận chuyển đạt 205,3 triệu lượt người, tăng 20,5% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 6 tỷ lượt người.km, tăng 17,8%; doanh thu đạt 10,6 nghìn tỷ đồng, tăng 17,3%.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Năm ước tính đạt 151,4 triệu tấn, tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 12,4% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 14,7 tỷ tấn.km, tăng 0,6% và tăng 13,1%; doanh thu ước tính đạt 8,6 nghìn tỷ đồng, tăng 0,4% và tăng 13%. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 747,8 triệu tấn, tăng 13,1% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 72,5 tỷ tấn.km, tăng 12,6%; doanh thu đạt 42,5 nghìn tỷ đồng, tăng 13,1%.

Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải: Tháng Năm ước tính đạt 9 nghìn tỷ đồng, tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 18,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, doanh thu đạt 45,3 nghìn tỷ đồng, tăng 23,3% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát: Tháng Năm ước tính đạt 1,3 nghìn tỷ đồng, tăng 0,1% so với tháng trước và tăng 14,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, doanh thu đạt 6,3 nghìn tỷ đồng, tăng 18% so với cùng kỳ năm 2024.

Doanh thu hoạt động vận tải và bưu chính chuyển phát 5 tháng đầu năm 2025 (So với cùng kỳ năm trước)



5.3. Hoạt động du lịch

Tiếp đà tăng trưởng ngành Du lịch, trong tháng 5/2025 Thành phố đã tổ chức Lễ hội Du lịch Hà Nội năm 2025 với chủ đề “Trải nghiệm Hà Nội 2025” tại Trung tâm Bảo tồn Di sản Thăng Long - Hà Nội, đây là hoạt động xúc tiến du lịch thường niên nhằm tôn vinh giá trị di sản văn hoá, lịch sử, quảng bá điểm đến, sản phẩm, dịch vụ du lịch đặc sắc của Thủ đô; thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế đến với Hà Nội, điểm đến “An toàn - Chất lượng - Hấp dẫn - Thân thiện”. Lễ hội cũng nhằm tăng cường kết nối du lịch Hà Nội với các tỉnh, thành trong nước và quốc tế, hình thành các sản phẩm du lịch liên vùng, liên quốc gia; kết nối Hà Nội với các điểm đến du lịch trong nước và khu vực. Lễ hội Du lịch Hà Nội năm 2025 bao gồm nhiều không gian trải nghiệm đáng chú ý như: Điểm đến Hà Nội; giới thiệu và trải nghiệm nghề truyền thống; trải nghiệm ẩm thực Hà Nội; trải nghiệm, khám phá du lịch Hà Nội qua công nghệ; không gian kết nối Hà Nội và các tỉnh, thành phố với bạn bè quốc tế; không gian kết nối doanh nghiệp...

Theo đó, khách du lịch đến Hà Nội³ trong tháng Năm ước đạt 697 nghìn lượt người, tăng 0,3% so với tháng trước và tăng 45,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, khách du lịch đến Hà Nội ước đạt 3.216 nghìn lượt người, tăng 25,1% so với cùng kỳ năm trước⁴. Trong đó:

Khách quốc tế tháng Năm ước đạt 510 nghìn lượt người, giảm 0,9% so với tháng trước và tăng 59,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, khách quốc tế đạt 2.340 nghìn lượt người, tăng 26,8% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó khách đến từ Trung Quốc 245,2 nghìn lượt người, tăng 18,8%; Hàn Quốc đạt 226,8 nghìn lượt người, tăng 4,4%; Mỹ 155,3 nghìn lượt người, tăng 21,1%; Pháp 140,8 nghìn lượt người, tăng 45,8%; Nhật Bản 118,9 nghìn lượt người, tăng 17%; Đức 94,6 nghìn lượt người, tăng 29,1%; Ma-lai-xi-a 52,6 nghìn lượt người, tăng 2,8%; Xin-ga-po 39,5 nghìn lượt người, tăng 0,7%; Thái Lan 32,1 nghìn lượt người, giảm 5,2%.

Khách nội địa tháng Năm ước đạt 187 nghìn lượt người, tăng 3,6% so với tháng trước và tăng 18,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, khách nội địa đến Hà Nội đạt 876 nghìn lượt người, tăng 20,6% so với cùng kỳ năm 2024.

Tình hình hoạt động của cơ sở lưu trú và các dịch vụ du lịch khác: Tính đến cuối tháng 5/2025, trên địa bàn Thành phố có 3.761 cơ sở lưu trú du lịch với 71,3 nghìn phòng, trong đó 85 khách sạn, khu căn hộ được xếp hạng từ 1 đến 5 sao⁵ với gần 12 nghìn phòng. Trong tháng Năm, công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn ước đạt 64,7%, tương đương cùng kỳ năm 2024; tính chung 5 tháng đầu năm 2025, công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn đạt 62,9%, giảm 1% so với cùng kỳ năm trước. Đến nay trên địa bàn Hà Nội có 97 cơ sở kinh doanh dịch vụ được công nhận đạt chuẩn phục vụ khách du lịch, trong đó có 45 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, 43 cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm, 7 cơ sở kinh doanh vui chơi giải trí và 2 cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đã được công nhận đạt chuẩn phục vụ khách du lịch.

Về hoạt động lữ hành và hướng dẫn viên: Tính đến tháng 5/2025 trên địa bàn Hà Nội có 2.070 doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế; 534 doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; 32 doanh nghiệp kinh doanh vận chuyển khách du lịch, 7 văn phòng đại diện doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài; 6.742 hướng dẫn viên du lịch quốc tế; 2.510 hướng dẫn viên du lịch nội địa và 158 hướng dẫn viên tại điểm du lịch đang hoạt động.

³ Khách du lịch đến Hà Nội gồm khách quốc tế và khách nội địa chỉ tính do cơ sở lưu trú phục vụ.

⁴ Số lượt khách du lịch đến Hà Nội do cơ sở lưu trú phục vụ 5 tháng đầu năm các năm 2021 - 2024 lần lượt là 1.460 nghìn lượt người; 683 nghìn lượt người; 1.878 nghìn lượt người; 2.572 nghìn lượt người.

⁵ Cụ thể: Có 23 khách sạn và 07 khu căn hộ xếp hạng 5 sao; 16 khách sạn và 01 khu căn hộ xếp hạng 4 sao; 12 khách sạn 3 sao; 14 khách sạn 2 sao và 12 khách sạn 1 sao. Số cơ sở lưu trú du lịch chưa đăng ký xếp hạng là 3.676 cơ sở lưu trú với 59,3 nghìn phòng.

Khách du lịch đến Hà Nội 5 tháng đầu năm 2025

(So với cùng kỳ năm trước)



5.4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Năm ước tính đạt 1.816 triệu USD, giảm 0,6% so với tháng trước và tăng 13,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước 1.118 triệu USD, giảm 0,6% và tăng 18,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 698 triệu USD, giảm 0,7% và tăng 5,7%. Trong tháng, một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ như: Máy móc thiết bị phụ tùng 281 triệu USD, tăng 73,4%; phương tiện vận tải và phụ tùng 232 triệu USD, tăng 4,1%; hàng dệt may 189 triệu USD, tăng 10,6%; gỗ và sản phẩm từ gỗ 69 triệu USD, tăng 22,4%; điện thoại và linh kiện 26 triệu USD, gấp 3,5 lần cùng kỳ; hàng hóa khác 510 triệu USD, tăng 32,6%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện 232 triệu USD, giảm 2%; hàng nông sản 164 triệu USD, giảm 2,2%; xăng dầu 44 triệu USD, giảm 62,6%; giày dép và các sản phẩm từ da 28 triệu USD, giảm 13,5%; thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh 25 triệu USD, giảm 11,4%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 8,2 tỷ USD, tăng 13,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước 4,7 tỷ USD, tăng 9,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 3,5 tỷ USD, tăng 18%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ như: Máy móc thiết bị phụ tùng 1.189 triệu USD, tăng 34,1%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện 1.074 triệu USD, tăng 5,5%; phương tiện vận tải và phụ tùng 1.068 triệu USD, tăng 26,4%; hàng dệt may 899 triệu USD, tăng 13,7%; hàng nông sản 707 triệu USD, tăng 6%; gỗ và sản phẩm từ gỗ 352 triệu USD, tăng 12%; hàng hóa khác 2.258 triệu USD, tăng 27,2%. Có 2/12 nhóm hàng kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ: Xăng dầu 238 triệu USD, giảm 61,9%; hàng gốm sứ 78 triệu USD, giảm 4,6%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 5 tháng đầu năm 2025
(So với cùng kỳ năm trước)



Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Năm ước tính đạt 3.865 triệu USD, giảm 0,3% so với tháng trước và tăng 8,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước 3.183 triệu USD, giảm 0,2% và tăng 8,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 682 triệu USD, giảm 1,3% và tăng 10,6%. Một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ: Máy móc thiết bị, phụ tùng 789 triệu USD, tăng 24,4%; phương tiện vận tải và phụ tùng 322 triệu USD, tăng 32,3%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện 264 triệu USD, tăng 14,2%; sản phẩm hóa chất 81 triệu USD, tăng 13,6%; sản phẩm chất dẻo 80 triệu USD, tăng 15,3%; thức ăn gia súc 54 triệu USD, tăng 14,2%; hàng hóa khác 1.269 triệu USD, tăng 9,4%. Bên cạnh đó, một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ: Xăng dầu 369 triệu USD, giảm 9,5%; sắt thép 170 triệu USD, giảm 5,2%; kim loại khác 135 triệu USD, giảm 2,8%; chất dẻo 109 triệu USD, giảm 8,9%; hàng điện gia dụng và linh kiện 69 triệu USD, giảm 12,1%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 18,1 tỷ USD, tăng 12,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước 15 tỷ USD, tăng 11,6%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 3,1 tỷ USD, tăng 18,3%. Một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ: Máy móc thiết bị, phụ tùng 3.575 triệu USD, tăng 37,6%; phương tiện vận tải và phụ tùng 1.412 triệu USD, tăng 62,1%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện 1.206 triệu USD, tăng 21,6%; sắt thép 901 triệu USD, tăng 7,1%; kim loại khác 732 triệu USD, tăng 41%; chất dẻo 590 triệu USD, tăng 15,7%; vải 419 triệu USD, tăng 5,8%; sản phẩm hóa chất 366 triệu USD, tăng 14,7%; hàng hóa khác 5.968 triệu USD, tăng 8,6%. Có 2/14 nhóm hàng kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ: Xăng dầu 1.735 triệu USD, giảm 24,8%; ngô 220 triệu USD, giảm 31,2%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu 5 tháng các năm 2021 – 2025

	Xuất khẩu		Nhập khẩu	
	Giá trị (triệu USD)	So với cùng kỳ năm trước (%)	Giá trị (triệu USD)	So với cùng kỳ năm trước (%)
5T/2021	5.817	106,8	13.640	120,8
5T/2022	6.804	117,0	16.815	123,3
5T/2023	6.649	97,7	14.330	85,2
5T/2024	7.274	109,4	16.077	112,2
5T/2025	8.224	113,1	18.126	112,7

6. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 5/2025 tăng 0,14% so với tháng trước, tăng 1,28% so với tháng 12/2024 và tăng 3,60% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 5 tháng đầu năm nay tăng 3,03% so với bình quân 5 tháng cùng kỳ năm 2024.

Trong tháng Năm, 8/11 nhóm hàng CPI tăng nhẹ so với tháng trước: Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,88%, tác động làm tăng CPI chung 0,18% (trong đó giá tiền thuê nhà tăng 1,3%; vật liệu bảo dưỡng nhà ở khác tăng 0,29%); nhóm văn hóa, giải trí, du lịch tăng 0,34%, tác động làm tăng CPI chung 0,02%; nhóm thiết bị, đồ dùng gia đình tăng 0,16%, tác động làm tăng CPI chung 0,01%. Các nhóm còn lại tác động không nhiều đến CPI chung: Nhóm đồ uống, thuốc lá tăng 0,07%; nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,03%; nhóm thuốc, dịch vụ y tế và nhóm giáo dục cùng tăng 0,01%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,27%. Cũng trong tháng Năm, có 3/11 nhóm hàng CPI giảm so với tháng trước: Nhóm giao thông giảm 0,27% (tác động làm giảm CPI chung 0,03%) do bình quân trong tháng giá xăng giảm 1,07%; giá dầu diezen giảm 2,33%. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,16%, (trong đó giá thực phẩm giảm 0,29%) tác động làm giảm CPI chung 0,05%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,01%, không tác động nhiều đến CPI chung.

Bình quân 5 tháng năm 2025, CPI tăng 3,03% so với bình quân 5 tháng năm 2024, trong đó 8/11 nhóm hàng tăng: Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 16,74% (tác động làm tăng CPI chung 0,85%) do ngày 10/12/2024 Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội ra Nghị quyết 45/2024/NQ-HĐND Quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thành phố Hà Nội quản lý theo đó giá dịch vụ khám, chữa bệnh tại

các bệnh viện trên địa bàn Thành phố sẽ điều chỉnh tăng áp dụng mức giá mới. Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 7,31% (tác động làm tăng CPI chung 1,49%), trong đó giá nước sạch tăng 4,78%; giá điện tăng 4,96%; giá nhà thuê tăng 11%. Nhóm văn hóa, giải trí, du lịch tăng 3,95% (tác động làm tăng CPI chung 0,19%). Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,89% (tác động làm tăng CPI chung 0,90%), trong đó giá lương thực tăng 4,33%; ăn uống ngoài gia đình tăng 4,20%; thực phẩm tăng 2,21%. Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,14% (tác động làm tăng CPI chung 0,18%) chủ yếu do giá đồ trang sức tăng 44,20%; giá dịch vụ bảo hiểm y tế tăng 29,98%. Các nhóm còn lại tác động đến CPI chung trong khoảng 0,03 - 0,11% là: Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,87%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 1,69%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,79%. Bên cạnh đó, 5 tháng đầu năm 2025 có 3/11 nhóm hàng CPI giảm so với bình quân cùng kỳ: Nhóm giao thông giảm 3,61%; giáo dục giảm 3,6%; bưu chính viễn thông giảm 0,82%.

CPI tháng Năm và bình quân 5 tháng năm 2025



Chỉ số giá vàng tháng Năm tăng 10,85% so với tháng trước, tăng 40,41% so với tháng 12/2024 và tăng 56,54% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 5 tháng đầu năm 2025, chỉ số giá vàng tăng 43,35% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Năm tăng 0,67% so với tháng trước, tăng 2,59% so với tháng 12/2024 và tăng 2,68% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 5 tháng đầu năm 2025, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 3,41% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá bình quân một số nhóm hàng
5 tháng các năm 2021 – 2025 (So với bình quân cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: %

	5T/2021	5T/2022	5T/2023	5T/2024	5T/2025
Chỉ số giá tiêu dùng	100,97	103,04	101,52	105,31	103,03
<i>Trong đó:</i>					
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	99,96	101,78	104,34	103,27	102,89
Nhà ở, điện, nước, chất đốt, VLXD	102,19	104,85	100,47	105,87	107,31
Giao thông	103,43	115,30	97,97	102,73	96,39
Giáo dục	102,72	97,74	95,89	132,87	96,40
Văn hóa, giải trí và du lịch	97,29	101,83	105,26	99,67	103,95
Chỉ số giá vàng	118,57	102,38	100,78	124,87	143,35
Chỉ số giá đô la Mỹ	99,03	99,26	103,20	105,09	103,41

7. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

7.1. Thu, chi ngân sách⁶

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 5 tháng đầu năm 2025 thực hiện 362,1 nghìn tỷ đồng, đạt 71,6% dự toán pháp lệnh năm và tăng 54,4% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Thu nội địa 346,9 nghìn tỷ đồng, đạt 73,2% và tăng 55,4%; thu từ dầu thô 1,1 nghìn tỷ đồng, đạt 26,3% và bằng 68,5%; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 14,1 nghìn tỷ đồng, đạt 51,5% và tăng 44,8%.

Một số lĩnh vực thu chủ yếu trong thu nội địa 5 tháng đầu năm 2025: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước thực hiện 41,3 nghìn tỷ đồng, đạt 51,3% dự toán năm và giảm 2,9% so với cùng kỳ năm trước; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 17 nghìn tỷ đồng, đạt 55,9% và tăng 12,9%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước 72 nghìn tỷ đồng, đạt 70% và tăng 45,1%; thuế thu nhập cá nhân 29,3 nghìn tỷ đồng, đạt 58,6% và tăng 25,5%; thu tiền sử dụng đất 68,3 nghìn tỷ đồng, vượt 60,6% và gấp 7,4 lần; thu lệ phí trước bạ 3,2 nghìn tỷ đồng, đạt 44,8% và tăng 12%; thu phí và lệ phí 9,8 nghìn tỷ đồng, đạt 41,7% và giảm 2,6%.

Chi ngân sách địa phương 5 tháng đầu năm 2025 thực hiện 47,4 nghìn tỷ đồng, đạt 28,6% dự toán năm và tăng 30,2% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Chi đầu tư phát triển 17,6 nghìn tỷ đồng, đạt 20,2% và tăng 16,8%; chi thường xuyên 29,8 nghìn tỷ đồng, đạt 42% và tăng 39,7%.

7.2. Tín dụng ngân hàng

Tình hình thực hiện lãi suất: Tháng Năm, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) giữ nguyên lãi suất điều hành, chính sách cho vay tín dụng điều chỉnh linh hoạt

⁶ Theo Báo cáo của Sở Tài chính Hà Nội ngày 02/6/2025.

theo hướng giảm lãi suất nhằm hỗ trợ doanh nghiệp phát triển kinh tế. Lãi suất cho vay bình quân của các Ngân hàng thương mại (NHTM) trong nước với các khoản vay mới và cũ còn dư nợ ở mức 6,6 - 9,0%/năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao) bình quân khoảng 3,9%/năm, thấp hơn mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa theo quy định của NHNN (4%/năm). Trong tháng 5/2025, lãi suất tiền gửi bằng VND bình quân của các NHTM trong nước phổ biến ở mức 0,1 - 0,5%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 3,3 - 4,2%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 4,1 - 5,7%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 4,7 - 6,0%/năm.

Hoạt động huy động vốn: Ước đến 31/5/2025, tổng nguồn vốn huy động của các Tổ chức tín dụng (TCTD) trên địa bàn Thành phố đạt 6.272 nghìn tỷ đồng, tăng 0,56% so với 30/4/2025 và tăng 3,51% so với 31/12/2024, trong đó tiền gửi đạt 5.504 nghìn tỷ đồng⁷, tăng 0,58% và tăng 2,94%; phát hành giấy tờ có giá đạt 768 nghìn tỷ đồng, tăng 0,39% và tăng 7,76%.

Tín dụng ngân hàng tính đến 31/5/2025

(So với thời điểm cuối năm 2024)



Hoạt động tín dụng: Ước đến 31/5/2025, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố đạt 4.881 nghìn tỷ đồng, tăng 1,06% so với 30/4/2025 và tăng 8,32% so với 31/12/2024, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 2.127 nghìn tỷ đồng, tăng 1,47% và tăng 10,51%; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 2.754 nghìn tỷ đồng,

⁷ Tiền gửi tiết kiệm đạt 1.822 nghìn tỷ đồng, tăng 0,42% so với 30/4/2025 và tăng 7,17% so với 31/12/2024; tiền gửi thanh toán đạt 3.681 nghìn tỷ đồng tăng 0,66% và tăng 0,97%.

tăng 0,75% và tăng 6,69%. Tính đến cuối tháng 5/2025, tỷ lệ nợ xấu của các TCTD chiếm 1,59% trong tổng dư nợ. Các TCTD thực hiện ngăn ngừa, kiểm soát nợ xấu và nâng cao chất lượng tín dụng nhằm đảm bảo mục tiêu cơ cấu lại hệ thống các TCTD gắn với xử lý nợ xấu. Tình hình thanh khoản của các TCTD trên địa bàn được đảm bảo. Các NHTM trên địa bàn dành vốn tín dụng cho vay đối với các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên, tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong việc tiếp cận vốn tín dụng, đồng thời triển khai các biện pháp hỗ trợ khách hàng.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng trên địa bàn Thành phố: Tính đến 31/5/2025, dư nợ cho vay đối với 05 lĩnh vực ưu tiên trên địa bàn Thành phố như sau: Doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 20,79%; chương trình nông nghiệp, nông thôn chiếm 10,32%; cho vay xuất khẩu chiếm 5,13%; cho vay công nghiệp hỗ trợ chiếm 2,31%; cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm 0,35%; cho vay theo Chương trình kết nối ngân hàng với doanh nghiệp chiếm 11,34%.

7.3. Thị trường chứng khoán

Tính đến hết ngày 23/5/2025, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.200 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 310 doanh nghiệp và Upcom có 890 doanh nghiệp. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 646,9 nghìn tỷ đồng, tăng 0,1% so với cuối tháng trước và tăng 8,3% so với cuối tháng cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 167,5 nghìn tỷ đồng, giảm 0,01% và tăng 5,92%; Upcom đạt 479,4 nghìn tỷ đồng, tăng 0,2% và tăng 9,2%. Giá trị vốn hóa toàn thị trường tại thời điểm đóng cửa phiên giao dịch ngày 23/5 đạt 1.758 nghìn tỷ đồng, tăng 3% so với cuối tháng trước và giảm 3% so với cuối tháng cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 346 nghìn tỷ đồng, tăng 0,01% và tăng 3,19%; Upcom đạt 1.412 nghìn tỷ đồng, tăng 3,8% và giảm 4,4%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tính đến hết phiên giao dịch ngày 23/5/2025, khối lượng trung bình 1 ngày/tháng đạt 72,1 triệu CP được chuyển nhượng, giảm 16,1% so với trung bình 1 ngày/tháng trước và giảm 26,5% so với trung bình 1 ngày/tháng cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 1,13 nghìn tỷ đồng, giảm 12,7% và giảm 42,7%. Trong đó, giao dịch khớp lệnh (định kỳ và liên tục) trung bình 1 ngày/tháng đạt 66,7 triệu CP, giảm 10,5% và giảm 28%; giá trị đạt 1,05 nghìn tỷ đồng, giảm 9,35% và giảm 42,9%. Tính đến hết giao dịch ngày 23/5/2025, khối lượng giao dịch chung 5 tháng đầu năm nay đạt 6,3 tỷ CP với giá trị chuyển nhượng đạt 101,2 nghìn tỷ đồng, giảm 33% khối lượng và giảm 46,3% giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Tư, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đã cấp mới được 195 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 21 mã giao dịch; cá nhân 174 mã giao dịch). Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới đến hết ngày 30/4/2025 đạt 582 nghìn tài khoản.

8. Một số vấn đề xã hội

8.1. Giải quyết việc làm

Trong tháng 5/2025, Thành phố giải quyết việc làm cho 17 nghìn lao động, trong đó: 1.733 lao động được giải quyết việc làm từ nguồn vốn ngân sách Thành phố ủy thác qua ngân hàng Chính sách xã hội với số tiền 143 triệu đồng; 2.569 lao động nhận được việc làm sau khi phỏng vấn tại các phiên, sàn giao dịch việc làm, trung tâm dịch vụ việc làm; 351 lao động được giải quyết việc làm qua hình thức xuất khẩu lao động; 12,4 nghìn lao động nhận được việc làm qua các hình thức khác. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, Thành phố giải quyết việc làm cho 105,5 nghìn lao động, đạt 62,3% kế hoạch năm, tăng 19,8% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Giải quyết việc làm cho 34,2 nghìn lao động từ nguồn vốn ngân sách Thành phố ủy thác qua ngân hàng Chính sách xã hội với số tiền là 1,7 tỷ đồng; 12,9 nghìn lao động nhận được việc làm sau khi phỏng vấn tại các phiên, sàn giao dịch việc làm, trung tâm dịch vụ việc làm; 1.741 lao động được giải quyết việc làm qua hình thức xuất khẩu lao động; 56,7 nghìn lao động được giải quyết việc làm qua các doanh nghiệp và hình thức khác.

Cũng trong tháng Năm, Thành phố đã ra quyết định hưởng bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) cho 6.849 người với số tiền được hỗ trợ là 245,2 tỷ đồng; 3.312 người lao động hưởng trợ cấp BHTN được tư vấn giới thiệu việc làm mới; hỗ trợ học nghề 386,5 triệu đồng. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, Thành phố đã ra quyết định hưởng BHTN cho 24,6 nghìn người với số tiền được hỗ trợ là 921,9 tỷ đồng, giảm 1,6% số người nhưng tăng 16,2% số tiền so với cùng kỳ năm trước; tư vấn giới thiệu việc làm cho 16,4 nghìn người; hỗ trợ học nghề cho 398 người với số tiền gần 1,6 tỷ đồng.

8.2. Bảo đảm an sinh xã hội

Trong tháng Năm, công tác bảo đảm an sinh, phúc lợi xã hội được Thành phố và các cấp, các ngành quan tâm thực hiện. Hoạt động hỗ trợ, thăm hỏi, tặng quà các đối tượng chính sách, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, cán bộ lão thành cách mạng nhân dịp Kỷ niệm các ngày Lễ lớn được thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng.

Cũng trong tháng, Thành phố đã tiếp nhận và giải quyết 830 hồ sơ đề nghị hưởng chế độ ưu đãi đối với người có công và thân nhân người có công. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, Thành phố đã chi cho công tác ưu đãi người có

công là 1.570 tỷ đồng, trong đó: Thực hiện chi trả đầy đủ, kịp thời trợ cấp cho trên 76,8 nghìn người có công và thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng với số tiền 1.188 tỷ đồng; chi trả trợ cấp một lần là 78 tỷ đồng; chi quà Tết Nguyên đán Ất Ty nguồn Trung ương và Thành phố 211 tỷ đồng; chi quà ngày Lễ 30/4 và 1/5 là 60 tỷ đồng; chi điều dưỡng 33 tỷ đồng. Cũng trong tháng Năm, các Trung tâm đã triển khai thực hiện điều dưỡng tập trung với 1.268 lượt người có công với kinh phí trên 7,6 tỷ đồng từ nguồn ngân sách trung ương và Thành phố; tính chung 5 tháng đầu năm nay, các Trung tâm đã thực hiện điều dưỡng tập trung 4.727 lượt người có công với kinh phí trên 28,4 tỷ đồng từ nguồn ngân sách trung ương và Thành phố.

Hiện nay, các Trung tâm đang nuôi dưỡng 43 người có công và thân nhân, 127 con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; các Mẹ Việt Nam anh hùng được các cơ quan đơn vị nhận phụng dưỡng; 100% xã, phường, thị trấn làm tốt công tác đền ơn đáp nghĩa. Các hoạt động thăm, tặng quà người có công với cách mạng và thấp nển tri ân, sửa sang các phần mộ liệt sĩ, nâng cấp, tu bổ các công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn Thành phố được quan tâm thực hiện thường xuyên. Bên cạnh đó, công tác giảm nghèo luôn được Thành phố quan tâm thực hiện, đến nay Hà Nội đã hoàn thành xóa nhà tạm, nhà dột nát, về đích trước 1 năm so với kế hoạch.

8.3. Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm xã hội

Năm 2025, theo kế hoạch Thành phố giao: Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế (BHYT) đạt 95,5% dân số. Tỷ lệ tham gia Bảo hiểm xã hội (BHXH) bắt buộc đạt 47,5% số người trong độ tuổi lao động; số người tham gia BHXH tự nguyện đạt 3,5%. Số người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) đạt 45% lực lượng lao động.

Ước tính đến hết 5 tháng đầu năm 2025, tỷ lệ bao phủ BHYT của Thành phố đạt 95,43% dân số⁸ với 8.151 nghìn người tham gia, tăng 2,44% so với cùng kỳ năm 2024. Có 2.191 nghìn người tham gia BHXH bắt buộc (chiếm 47,14%), tăng 5,91%; hơn 110,8 nghìn người tham gia BHXH tự nguyện (chiếm 3,31%), tăng 30,85%. Số người tham gia BHTN là 2.124 nghìn người (chiếm 45,02%), tăng 6,12%.

Tính đến cuối tháng 5/2025, tổng số tiền thu từ BHXH, BHYT, BHTN là 31,6 nghìn tỷ đồng, tăng 22,86% so với cùng kỳ năm trước. Tổng chi BHXH, BHYT, BHTN ước tính gần 35,8 nghìn tỷ đồng, tăng 14,96% so với cùng kỳ năm 2024 (trong đó chi lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng là 20,4 nghìn tỷ đồng; chi khám chữa bệnh BHYT 11,7 nghìn tỷ đồng).

⁸ Chưa bao gồm lực lượng vũ trang.

8.4. Giáo dục, đào tạo và dạy nghề

Tháng Năm là thời điểm kết thúc năm học 2024 - 2025, nhân dịp này ngày 23/5/2025 Thành phố đã tổ chức Lễ tuyên dương khen thưởng học sinh giỏi tiêu biểu Thủ đô với 851 học sinh đại diện cho học sinh các cấp học trên địa bàn tham dự. Trong năm học này, thành phố Hà Nội tiếp tục đứng đầu cả nước về quy mô giáo dục với 2.913 cơ sở giáo dục, gần 2,3 triệu học sinh, hơn 140 nghìn cán bộ, giáo viên, 355 cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Thành phố đã xây mới, thành lập mới 35 trường học; tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia đạt gần 80%. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông đạt 99,81%, tăng 5 bậc so với năm 2023, cao nhất trong nhiều năm qua. Thành phố tiếp tục khẳng định vị trí dẫn đầu cả nước trong kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế với 200 học sinh đoạt giải quốc gia (gồm 18 giải Nhất, 60 giải Nhì, 65 giải Ba và 57 giải Khuyến khích; 18 học sinh đoạt giải quốc tế (trong đó có 4 Huy chương vàng, 5 Huy chương bạc, 9 Huy chương đồng). Bên cạnh đó, học sinh Thành phố đã giành giải Nhì tại hội thi khoa học kỹ thuật quốc tế năm 2025, góp phần ghi dấu ấn lịch sử của đoàn học sinh Việt Nam với thành tích cao nhất từ trước tới nay.

Thành phố Hà Nội là địa phương có quy mô giáo dục chiếm 1/10 cả nước với tốc độ dân số cơ học tăng cao, số học sinh của Hà Nội năm sau luôn cao hơn năm trước. Năm học 2025 - 2026, trên địa bàn Thành phố dự kiến tuyển mới khoảng 147 nghìn trẻ vào các trường mầm non; 155 nghìn học sinh vào lớp 1 các trường tiểu học; 161 nghìn học sinh vào lớp 6 các trường THCS; 79,7 nghìn học sinh vào lớp 10 các trường THPT. Đến nay, công tác chuẩn bị cơ sở vật chất và các điều kiện phục vụ kỳ thi vào lớp 10 THPT năm học 2025-2026 trên địa bàn thành phố Hà Nội đã hoàn thành, 100% điểm thi được kiểm tra ở tất cả các khâu. Bên cạnh đó, Thành phố có văn bản hướng dẫn các phòng Giáo dục và Đào tạo, các trường THPT, trường hiệp quản, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông có nhiều cấp học (trong đó có cấp THPT), các trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên chuẩn bị các điều kiện tốt nhất phục vụ Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025. Với tinh thần chủ động, Thành phố đã chuẩn bị mọi điều kiện từ sớm, từ xa để bảo đảm tổ chức các kỳ thi an toàn, đúng quy chế.

Về giáo dục nghề nghiệp, hiện nay trên địa bàn Thành phố có 314 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở hoạt động giáo dục nghề. Trong đó, 67 trường cao đẳng, 61 trường trung cấp, 40 trung tâm giáo dục nghề nghiệp, 18 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên và 128 doanh nghiệp, các loại hình khác. Trong 5 tháng đầu năm 2025, các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp đã tuyển sinh được 64,5 nghìn người (trong đó 2,6 nghìn người trình độ cao đẳng; 1,5 nghìn người trình độ trung cấp; 60,4 nghìn người trình độ sơ cấp, dưới 3 tháng), đạt 26,9% kế hoạch tuyển sinh năm 2025, giảm 32,2% so với

cùng kỳ năm trước. Có 50,9 nghìn người tốt nghiệp giáo dục nghề nghiệp (trong đó có 9,3 nghìn người trình độ cao đẳng; 6,4 nghìn người trình độ trung cấp; 35,2 nghìn người trình độ sơ cấp và dưới 03 tháng) góp phần cung cấp nguồn lao động có trình độ đào tạo cho thị trường lao động trên địa bàn Thành phố và các tỉnh lân cận.

8.5. Tình hình dịch bệnh

Trong tháng Năm, Thành phố đã chủ động triển khai các giải pháp phòng chống dịch bệnh tại các địa phương, trường học và những nơi tập trung đông người, đẩy nhanh tiêm vắc xin phòng Sởi trên địa bàn, nhờ đó số ca mắc bệnh có xu hướng giảm dần so với tháng trước.

Theo Báo cáo Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố (CDC) Hà Nội, trong tuần qua (từ ngày 23/5 đến ngày 30/5/2025), toàn Thành phố ghi nhận 175 trường hợp mắc sởi, giảm 4 ca so với tuần trước, cộng dồn từ đầu năm đến 30/5/2025 ghi nhận 3.009 ca mắc sởi tại 30/30 quận, huyện, thị xã trong đó 1 người tử vong⁹, (5 tháng đầu năm 2024 ghi nhận 1 ca mắc sởi). Bệnh Tay chân miệng ghi nhận 163 ca mắc, giảm 21 ca so với tuần trước, cộng dồn từ đầu năm ghi nhận 2.624 ca mắc tại 30 quận, huyện, thị xã, (cùng kỳ ghi nhận 1.393 ca mắc). Covid-19 ghi nhận 156 ca mắc, tăng 1 ca so tuần trước, cộng dồn từ đầu năm ghi nhận 192 ca mắc, (cùng kỳ ghi nhận 652 ca mắc). Một số bệnh khác trong tuần ghi nhận: Sốt xuất huyết ghi nhận 9 trường hợp, tăng 4 ca mắc so với tuần trước, cộng dồn từ đầu năm ghi nhận 265 ca mắc tại 28 quận, huyện, thị xã, (cùng kỳ ghi nhận 711 ca mắc); bệnh uốn ván 2 ca mắc, cộng dồn từ đầu năm 19 ca mắc (cùng kỳ 8 ca mắc). Ngoài ra, các dịch bệnh như liên cầu lợn, não mô cầu, viêm não Nhật bản, ho gà không ghi nhận trong tuần.

Một số dịch bệnh khác từ đầu năm đến nay trên địa bàn Thành phố ghi nhận 4.045 trường hợp mắc cúm A (H1N1) và cúm B; Thủy đậu ghi nhận 288 trường hợp. Trong tuần tới, các quận, huyện, thị xã tiếp tục rà soát và đẩy nhanh tiến độ tiêm chủng vắc xin sởi đợt 3 cho trẻ em trong độ tuổi tiêm chủng thường xuyên và trẻ em thuộc đối tượng tiêm chủng chiến dịch, tập trung đối tượng trẻ 6 đến dưới 9 tháng và trẻ từ 1-10 tuổi chưa tiêm đủ 2 mũi vắc xin phòng bệnh sởi, thực hiện tổ chức tiêm chủng liên tục tất cả các ngày trong tuần, đạt tiến độ từ 95% trở lên trước 31/5/2025. Song song với đó, các đơn vị tiếp tục đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền về tình hình dịch bệnh và các biện pháp phòng chống

⁹ Trường hợp tử vong là trẻ nữ, sinh năm 2021 (44 tháng tuổi) tại Nam Từ Liêm, tiền sử không tiêm vắc xin phòng bệnh sởi. Bệnh khởi phát ngày 10/3/2025, phát ban ngày 15/3, ngày 17/3 trẻ có dấu hiệu khó thở nhiều, được gia đình đưa vào bệnh viện Nhi Trung ương điều trị. Bệnh nhân diễn biến nặng, được điều trị tích cực (thở máy, lọc máu, ECMO), tình trạng không cải thiện, tử vong ngày 18/3/2025 với chẩn đoán Shock không hồi phục/suy đa tạng/viêm phổi ARDS-Bão cytokine/Sởi.

bệnh sởi, tay chân miệng, sốt xuất huyết, Covid-19 và các dịch bệnh mùa hè. Tuyên truyền người dân chủ động đi tiêm chủng phòng bệnh đầy đủ, đúng lịch và hưởng ứng các chiến dịch tiêm chủng bổ sung do ngành Y tế triển khai.

8.6. Hoạt động văn hóa, thể thao

Hoạt động văn hóa: Trong tháng Năm, Thành phố tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ, tăng cường tuyên truyền cổ động trực quan Chào mừng 139 năm Ngày Quốc tế Lao động; 71 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ; 135 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh với 1.642 m² pano các loại; 2.080 chiếc băng rôn dọc; 2.024 cờ Quốc kỳ, Đảng kỳ; 8 cụm hồng kỳ đặt trên các trục đường, tuyên phố chính, khu vực trung tâm Thành phố và cửa ngõ Thủ đô. Trong dịp này, Thành phố tổ chức nhiều chương trình nghệ thuật phục vụ Nhân dân Thủ đô với chủ đề “Người là niềm tin tất thắng”, “Tình Bác chấp cánh con bay” ca ngợi truyền thống đấu tranh cách mạng của dân tộc về tầm vóc, giá trị lịch sử vĩ đại, ý nghĩa to lớn, sâu sắc của Chiến thắng Điện Biên phủ, ca ngợi Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh và tình yêu quê hương, đất nước.

Tại các di tích lịch sử trên địa bàn Thành phố đã tổ chức tiếp đón các cơ quan, đoàn thể và Nhân dân đến dâng hương, tham quan, trải nghiệm tất cả các ngày. Trong tháng Năm, các di tích lịch sử đã đón 549,7 nghìn lượt khách, doanh thu phí đạt 15,4 tỷ, trong đó: Trung tâm Văn hóa khoa học Văn Miếu, Quốc Tử Giám đón 132,1 nghìn lượt khách; Di tích đền Ngọc Sơn đón 107 nghìn lượt khách; Di tích Nhà tù Hỏa Lò đón 99,1 nghìn lượt khách và các di tích 5D Hàm Long, 48 Hàng Ngang, 90 Thợ Nhuộm, Nhà Chủ tịch Hồ Chí Minh ở và làm việc tháng 12/1946 tại Vạn Phúc, Hà Đông đón trên 1,3 nghìn lượt khách. Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2025, các di tích đón gần 1.852 nghìn lượt khách, tăng 12,5% so với cùng kỳ năm 2024; doanh thu phí đạt 100,2 tỷ, tăng 18,6%.

Cũng trong tháng, các đơn vị nghệ thuật tổ chức biểu diễn phục vụ nhiệm vụ chính trị, đối ngoại và phục vụ đông đảo các tầng lớp Nhân dân với 206 buổi diễn (trong đó 48 buổi phục vụ chính trị và 158 buổi diễn có doanh thu), đạt gần 5 tỷ đồng. Cộng dồn 5 tháng đầu năm, Thành phố đã tổ chức 1.099 buổi biểu diễn, tăng 15,9% so với cùng kỳ năm 2024; doanh thu 22,9 tỷ đồng, tăng 16,8%. Bên cạnh đó, tại các triển lãm ảnh tập trung trưng bày nhiều bức ảnh Kỷ niệm 135 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh với chủ đề “Bác Hồ với thiếu nhi, Thiếu nhi với Bác Hồ”; trưng bày sách, báo “Hồ Chí Minh đẹp nhất tên Người”; “Chủ tịch Hồ Chí Minh với Thủ đô Hà Nội”; trưng bày triển lãm “Hành trình qua Mexico cổ đại” nhân dịp kỷ niệm 50 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam - Mexico (1975 - 2025). Bảo tàng Hà Nội trong tháng duy trì mở cửa đón khách tham quan, bố trí cán bộ thuyết minh hướng dẫn, đón tiếp 2,8 nghìn lượt khách đến tham quan, doanh thu 57 triệu đồng; cộng dồn 5 tháng đầu năm 2025,

Bảo tàng Hà Nội đón 25,7 nghìn người, doanh thu ước đạt 362,9 triệu đồng. Thư viện Hà Nội trong tháng phục vụ bạn đọc tại chỗ, cho mượn về nhà và qua không gian mạng với số lượng 122,8 nghìn lượt người với 307 nghìn lượt tài liệu; cộng dồn 5 tháng đầu năm nay, Thư viện Hà Nội đã phục vụ 528,8 nghìn lượt bạn đọc với số lượng 1,2 triệu lượt tài liệu.

Hoạt động thể thao: Trong tháng Năm, Thành phố đã cử các đoàn huấn luyện viên, vận động viên đi tập huấn, thi đấu các giải đấu trong nước và quốc tế, đồng thời phối hợp tổ chức các giải thi đấu chuyên nghiệp theo kế hoạch. Thể thao thành tích cao Hà Nội 5 tháng đầu năm 2025 đạt được 409 huy chương trong đó có 30 huy chương quốc tế (gồm 15 huy chương Vàng, 8 huy chương Bạc, 7 huy chương Đồng) và 379 huy chương trong nước (gồm 156 huy chương Vàng, 99 huy chương Bạc, 124 huy chương Đồng).

Về thể thao quần chúng, tiếp tục được tổ chức tại các quận, huyện, thị xã với các giải đấu, hội thi thể dục thể thao tạo sân chơi lành mạnh, bổ ích, góp phần nâng cao sức khỏe cho nhân dân tại địa phương và các vùng lân cận. Các hoạt động thể dục thể thao đa dạng, phong phú, phù hợp với mọi lứa tuổi, từ những môn thể thao cổ truyền của dân tộc đến những môn thể thao được đông đảo quần chúng nhân dân tham gia tập luyện như: Bóng đá, Bóng chuyền, Cầu lông, Võ, Quần vợt, Bóng bàn...

8.7. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Trong tháng, lực lượng Cảnh sát giao thông Công an thành phố Hà Nội tăng cường các giải pháp đảm bảo trật tự, an toàn giao thông, thực hiện cao điểm những ngày trước, trong và sau dịp nghỉ lễ 30/4 - 1/5; đồng loạt triển khai kiểm tra tại các bến xe khách trên địa bàn Thành phố, thời điểm mật độ phương tiện và nhu cầu đi lại của người dân tăng cao. Thành phố đảm bảo tuyệt đối an ninh, an toàn các mục tiêu trọng điểm, các địa điểm tổ chức sự kiện văn hóa lớn nơi tập trung đông người, các sự kiện chính trị đặc biệt quan trọng ở cấp độ cao nhất diễn ra trên địa bàn Thành phố. Với việc triển khai đồng bộ, toàn diện các biện pháp, giải pháp, tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tiếp tục được giữ vững. Theo số liệu tổng hợp từ Công an thành phố Hà Nội, tình hình trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ tháng Năm (từ 15/4/2025 đến 14/5/2025) trên địa bàn Hà Nội như sau:

Phạm pháp hình sự: Trong tháng đã phát hiện 511 vụ phạm pháp hình sự, trong đó có 291 vụ do công an khám phá. Số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo luật là 477 đối tượng. Phát hiện, bắt giữ 105 vụ vi phạm pháp luật về kinh tế với 132 đối tượng, thu nộp ngân sách gần 13,2 tỷ đồng. Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2025, phát hiện 2.549 vụ phạm pháp hình sự, bắt giữ theo luật 2.544 đối tượng; 1.318 vụ vi phạm pháp luật về kinh tế, bắt giữ 1.509 đối tượng; thu nộp ngân sách 141,2 tỷ đồng.

Tệ nạn xã hội: Trong tháng đã phát hiện 5 vụ cờ bạc, bắt giữ 33 đối tượng. Tổng số vụ vi phạm pháp luật về ma túy bị phát hiện là 149 vụ, bắt giữ 283 đối tượng, trong đó xử lý hình sự 147 vụ với 251 đối tượng. Cộng dồn 5 tháng đầu năm, phát hiện 174 vụ cờ bạc, bắt giữ theo luật 786 đối tượng; 1.168 vụ vi phạm pháp luật về ma túy, bắt giữ 1.906 đối tượng.

Tai nạn giao thông: Tháng Năm, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 93 vụ tai nạn giao thông làm 46 người chết và 75 người bị thương. Trong đó, 92 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 45 người chết, 75 người bị thương và 1 vụ tai nạn đường sắt làm 1 người chết. Chia theo mức độ nghiêm trọng, có 1 vụ tai nạn rất giao thông nghiêm trọng làm 2 người chết; 47 vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng làm 44 người chết và 15 người bị thương; 45 vụ tai nạn ít nghiêm trọng và va chạm làm 60 người bị thương. Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2025, tai nạn giao thông giảm cả 3 tiêu chí so với cùng kỳ năm 2024, cụ thể: Xảy ra 492 vụ tai nạn giao thông (trong đó 484 vụ tai nạn đường bộ và 8 vụ tai nạn đường sắt), giảm 29,4%; làm 276 người chết, giảm 8% và 334 người bị thương, giảm 43,8%.

Bảo vệ môi trường: Trong tháng, phát hiện 570 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường với 571 đối tượng; xử lý 560 vụ với 561 đối tượng; thu nộp ngân sách gần 2 tỷ đồng. Cộng dồn 5 tháng đầu năm nay, ghi nhận 2.933 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường với 2.940 đối tượng, giảm 1,8% về số vụ và giảm 2,3% đối tượng so với cùng kỳ năm 2024.

Phòng chống cháy nổ: Trong tháng Năm, trên địa bàn Thành phố xảy ra 87 vụ cháy, làm 3 người chết và 1 người bị thương. Công dồn 5 tháng đầu năm 2025, xảy ra 518 vụ cháy làm 11 người chết và 6 người bị thương (cùng kỳ năm 2024 trên địa bàn Thành phố xảy ra 477 vụ cháy, làm 5 người chết và 3 người bị thương)./.

Nơi nhận:

- Cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Sở Tài chính TP Hà Nội;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Quận ủy, Huyện ủy, Thị ủy;
- UBND Quận, huyện, thị xã;
- Chi cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Đơn vị thuộc Chi cục Thống kê HN;
- Lưu: VT, TH.

Q. CHI CỤC TRƯỞNG

Vũ Văn Tấn

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 5 tháng năm 2025

	Đơn vị tính	Ước tính 5 tháng năm 2025	5 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	105.5
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	26271	141.0
3. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	1845823	112.1
4. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	381397	113.0
<i>Trong đó: Tổng mức bán lẻ</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>243878</i>	<i>112.9</i>
5. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	8224	113.1
6. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	18126	112.7
7. Doanh thu hoạt động ngành vận tải, bưu chính chuyển phát	Tỷ đồng	104714	118.0
8. Khách du lịch đến Hà Nội (<i>do cơ sở lưu trú phục vụ</i>)	1000 Lượt người	3216	125.1
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>1000 Lượt người</i>	<i>2340</i>	<i>126.8</i>
9. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	-	103.03
10. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	362139	154.4
11. Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	47420	130.2

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đến ngày 20 tháng 5 năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện □ cùng kỳ năm trước	Thực hiện □ kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Kỳ báo cáo □
I. Nông nghiệp				
1. Cây hàng năm				
Diện tích gieo trồng lúa đông xuân	Ha	80997	79669	98.4
Diện tích thu hoạch lúa đông xuân	Ha	940	922	98.1
Diện tích gieo trồng hoa màu vụ Đông xuân	Ha			
Ngô	Ha	8868	8171	92.1
Khoai lang	Ha	1106	1087	98.3
Đậu tương	Ha	931	955	102.6
Lạc	Ha	1530	1468	95.9
Rau các loại	Ha	24176	24771	102.5
Đậu các loại	Ha	294	226	76.9
2. Chăn nuôi				
Đàn trâu	1000 Con	28.9	29.0	100.1
Đàn bò	1000 Con	122.7	118.2	96.3
Đàn lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ)	1000 Con	1289	1277	99.1
Đàn Gia cầm	1000 con	36200	36950	102.1
<i>Trong đó: Đàn gà</i>	<i>1000 con</i>	<i>27300</i>	<i>27850</i>	<i>102.0</i>
II. Lâm nghiệp				
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	73	71	97.3
Sản lượng gỗ khai thác	M ³	8783	8435	96.0
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	394	378	95.9
III. Thủy Sản				
Thủy sản nuôi trồng	Tấn	47161	49004	103.9
<i>Trong đó: - Cá</i>	<i>Tấn</i>	<i>47157</i>	<i>49000</i>	<i>103.9</i>
<i>- Thủy sản khác</i>	<i>Tấn</i>	<i>4</i>	<i>4</i>	<i>100.0</i>

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Năm và 5 tháng năm 2025

	ĐVT: %			
	Tháng 4 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 5 năm 2025 so với tháng trước	Tháng 5 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	5 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	106.6	100.8	107.3	105.5
Khai khoáng	83.8	106.6	83.3	90.1
Khai khoáng khác	83.8	106.6	83.3	90.1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	106.6	100.2	107.4	105.5
Sản xuất chế biến thực phẩm	101.7	103.8	104.7	102.9
Sản xuất đồ uống	107.3	102.9	107.1	106.2
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	107.2	102.8	106.0	105.6
Dệt	116.3	90.2	108.1	114.0
Sản xuất trang phục	114.3	97.1	114.7	109.6
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	116.3	118.6	116.8	112.9
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	97.3	101.5	103.8	101.4
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	98.1	99.8	93.9	95.9
In, sao chụp bản ghi các loại	107.3	87.9	105.9	101.9
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	112.9	106.1	108.5	107.1
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	107.8	103.6	106.7	105.7
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	110.5	105.4	107.1	105.8
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	109.9	99.6	109.6	116.8
Sản xuất kim loại	100.2	106.6	104.2	108.3
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	112.5	101.1	104.5	105.2
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	110.3	101.9	117.9	106.6
Sản xuất thiết bị điện	92.8	97.9	107.0	95.7
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	105.3	104.2	108.1	128.3
Sản xuất xe có động cơ	110.9	104.8	108.3	112.9
Sản xuất phương tiện vận tải khác	103.9	97.3	104.4	97.7
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	96.5	100.8	104.6	100.7
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	126.8	100.0	114.1	116.9
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	108.4	114.0	108.8	118.0

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Năm và 5 tháng năm 2025 (Tiếp)

	ĐVT: %			
	Tháng 4 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 5 năm 2025 so với tháng trước	Tháng 5 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	5 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	106.2	107.2	105.5	105.2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	106.2	107.2	105.5	105.2
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107.6	100.5	107.9	105.0
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104.6	102.7	104.3	103.4
Thoát nước và xử lý nước thải	103.2	92.7	108.2	101.5
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	111.0	100.8	110.6	107.0

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng Năm và 5 tháng năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2025	Ước tính tháng 5 năm 2025	Ước tính 5 tháng năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 5	5 tháng
					năm 2025	năm 2025
Đá xây dựng	1000 M ³	273	291	1315	83.3	90.1
Sữa và kem chưa cô đặc	Triệu Lít	18	19	86	93.3	89.5
Sữa và kem dạng bột	Tấn	305	320	1181	113.9	134.4
Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	928	1137	5835	105.1	97.5
Bia các loại	Triệu Lít	38	39	150	104.9	105.9
Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	170	174	820	106.0	105.5
Quần áo người lớn	1000 Cái	988	1062	5129	108.9	93.1
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	2417	2394	11825	112.6	112.6
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	6204	5766	26930	119.1	108.6
Giày, dép	1000 Đôi	495	587	2854	116.7	112.6
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	4659	4785	22639	110.9	104.1
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	3117	3687	18493	96.5	76.2
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	Triệu Chiếc	56	59	261	105.2	100.1
Giấy và bìa nhãn	Tấn	8952	7714	41756	81.4	85.5
Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	5446	5337	24969	82.4	94.8
Phân bón các loại	1000 Tấn	29	28	137	107.8	102.7
Thuốc trừ sâu	Tấn	1018	1128	4978	93.0	90.3
Thuốc dạng viên các loại	Tỷ viên	38	39	205	81.9	80.5
Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Tấn	14	15	62	115.3	114.3
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	175	189	799	103.2	73.6
Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	2815	2875	13513	110.9	123.1
Cửa bằng plastic	Tấn	2493	2855	13268	105.5	96.4
Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	4324	4665	21309	103.9	103.3
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	195	200	1260	73.0	81.1
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	221	233	945	150.7	136.2
Thép không gỉ các loại	Tấn	43	46	198	112.2	91.7
Ổng không nối, mặt cắt tròn bằng thép	Tấn	5643	5770	27507	99.8	103.4
Cửa bằng sắt, thép	1000 M ²	68	70	314	112.2	103.0

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng Năm và 5 tháng năm 2025 (Tiếp)

	Đơn	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	vị tính	tháng 4	tháng 5	5 tháng	Tháng 5	5 tháng
		năm	năm	năm	năm	năm
		2025	2025	2025	2025	2025
Máy copy - in	1000 Cái	567	580	2535	112.8	113.6
Máy biến thế điện các loại	Chiếc	787	784	3296	225.3	114.5
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	Tấn	32	30	152	100.0	110.1
Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	42	39	164	106.3	129.6
Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	244	205	979	91.2	95.5
Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời	1000 Cái	31	36	155	128.7	120.7
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nóng, có tổng trọng tải tối đa trên 5 tấn	Chiếc	287	310	1359	1476.2	930.8
Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	1000 cái	2740	3070	14808	90.3	95.9
Phụ tùng khác của xe có động cơ	Triệu Cái	67	68	334	96.3	106.0
Bộ phận tua bin phản lực, tua bin cánh quạt	1000 cái	12	11	51	200.2	171.4
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	1000 Chiếc	37	46	125	108.4	63.7
Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	1000 Tấn	20	17	100	81.3	94.9
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	63	64	289	113.1	111.8
Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	391	393	2009	87.1	76.1
Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	286	288	1149	98.5	104.4
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	2124	2277	10122	105.5	105.2
Nước uống được	Triệu M ³	21	21	104	101.6	100.7

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Năm và 5 tháng năm 2025

ĐVT: Tỷ đồng; %								
	KH	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 5 năm 2025		5 tháng năm 2025	
	2025	tháng 4	tháng 5	5 tháng	so với		so với	
		năm 2025	năm 2025	năm 2025	tháng	cùng kỳ	kế hoạch	cùng kỳ
					trước	năm trước	năm 2025	năm trước
TỔNG SỐ	104570	5737	6329	26271	110.3	136.4	25.1	141.0
Vốn ngân sách Nhà nước cấp TP	49729	2604	2947	11278	113.2	154.0	22.7	151.7
Vốn cân đối ngân sách TP	34516	1819	2010	7840	110.5	144.1	22.7	146.8
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	14038	768	928	3344	120.8	181.9	23.8	160.9
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	12363	515	627	2192	121.8	247.6	17.7	254.8
Vốn nước ngoài (ODA)	2490	244	283	1116	115.8	118.4	44.8	100.8
Xổ số kiến thiết	360	26	28	130	106.0	101.2	36.0	106.5
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	50931	2877	3094	13863	107.5	124.5	27.2	133.9
Vốn cân đối ngân sách huyện	41334	2352	2540	11180	108.0	124.1	27.0	133.7
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	29027	1446	1543	6740	106.7	115.7	23.2	145.1
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	9597	525	554	2683	105.5	126.4	28.0	134.6
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	3910	256	288	1130	112.6	119.0	28.9	132.8
Vốn cân đối ngân sách xã	3701	239	270	1045	113.2	127.7	28.2	144.9
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	3288	192	215	877	111.6	110.5	26.7	135.1
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	209	17	18	85	103.3	58.9	40.7	65.6

6. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tháng Năm và 5 tháng năm 2025

	ĐVT: Tỷ đồng; %					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 5 năm 2025		5 tháng
	tháng 4	tháng 5	5 tháng	so với		năm 2025
	năm	năm	năm	tháng	cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2025	2025	2025	trước	năm trước	năm trước
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	371273	376450	1845823	101.4	111.9	112.1
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>						
Nhà nước	32692	33150	161038	101.4	105.3	105.8
Ngoài Nhà nước	320994	325500	1597674	101.4	113.0	113.1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	17587	17800	87111	101.2	106.0	106.0
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>						
Thương nghiệp	307066	311300	1529163	101.4	113.1	112.8
Khách sạn, nhà hàng	10194	10320	50213	101.2	114.6	116.5
Du lịch lữ hành	2684	2750	13001	102.5	120.5	122.0
Dịch vụ	51329	52080	253446	101.5	104.5	107.0
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	76923	77770	381397	101.1	111.4	113.0
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>						
Nhà nước	9530	9670	46343	101.5	101.5	105.8
Ngoài Nhà nước	64187	64850	319683	101.0	113.4	114.5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	3206	3250	15371	101.4	104.0	106.6
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>						
Bán lẻ hàng hóa	49037	49450	243878	100.8	112.3	112.9
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	10194	10320	50213	101.2	114.6	116.5
Du lịch lữ hành	2684	2750	13001	102.5	120.5	122.0
Dịch vụ khác	15008	15250	74305	101.6	105.1	110.0
<i>Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)</i>						
Nhà nước	12.4	12.4	12.2	-	-	-
Ngoài Nhà nước	83.4	83.4	83.8	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4.2	4.2	4.0	-	-	-

7. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Năm và 5 tháng năm 2025

ĐVT: Tỷ đồng; %

	Thực hiện □Ước tính		5 tháng		Tháng 5 năm 2025 □		5 tháng
	tháng 4	tháng 5	năm 2025		so với		năm 2025
	năm	năm	Tổng	Cơ cấu	tháng	cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2025	2025	mức	(%)	trước	năm trước	năm trước
TỔNG SỐ	76923	77770	381397	100.0	101.1	111.4	113.0
Bán lẻ hàng hóa	49037	49450	243878	63.9	100.8	112.3	112.9
Lương thực, thực phẩm	10743	10820	53773	14.1	100.7	112.1	113.0
Hàng may mặc	3438	3459	16356	4.3	100.6	108.6	112.1
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	5728	5780	28372	7.4	100.9	106.7	109.6
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	746	755	3748	1.0	101.3	104.9	108.8
Gỗ và vật liệu xây dựng	991	998	4952	1.3	100.7	118.7	117.6
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	5124	5165	25886	6.8	100.8	110.2	112.4
Phương tiện đi lại (trừ ô tô con, kể cả phụ tùng)	1219	1225	6148	1.6	100.5	111.2	115.1
Xăng, dầu các loại	8136	8211	40510	10.6	100.9	107.8	111.5
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	628	632	3154	0.8	100.6	111.7	111.8
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1696	1750	7742	2.0	103.2	127.3	123.2
Hàng hóa khác	9442	9505	47601	12.5	100.7	120.2	114.7
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	1146	1150	5637	1.5	100.4	117.1	111.2
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	10194	10320	50213	13.2	101.2	114.6	116.5
Dịch vụ lưu trú	1150	1160	5455	1.4	100.9	115.9	117.7
Dịch vụ ăn uống	9044	9160	44758	11.7	101.3	114.4	116.4
Du lịch lữ hành	2684	2750	13001	3.4	102.5	120.5	122.0
Dịch vụ khác	15008	15250	74305	19.5	101.6	105.1	110.0

8. Vận tải hành khách tháng Năm và 5 tháng năm 2025

	Thực hiện tháng 4 năm 2025	Ước tính tháng 5 năm 2025	Ước tính □ 5 tháng năm 2025	Tháng 5 năm 2025 so với (%)		5 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
				tháng trước	cùng kỳ năm trước	
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	41713	41783	205295	100.2	118.3	120.5
Đường sắt	745	751	3831	100.7	120.3	144.8
Đường thủy nội địa	191	194	976	101.4	98.2	112.3
Đường bộ	40776	40838	200489	100.2	118.3	120.1
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	1217	1221	5991	100.4	117.2	117.8
Đường sắt	6	6	32	100.7	129.4	140.6
Đường thủy nội địa	2	2	9	102.2	98.5	111.4
Đường bộ	1209	1213	5949	100.3	117.2	117.7

9. Vận tải hàng hóa tháng Năm và 5 tháng năm 2025

	Thực hiện tháng 4 năm 2025	Ước tính tháng 5 năm 2025	Ước tính □ 5 tháng năm 2025	Tháng 5 năm 2025 so với (%)		5 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
				tháng trước	cùng kỳ năm trước	
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	150532	151429	747809	100.6	112.4	113.1
Đường sắt	191	192	944	100.6	115.8	116.9
Đường biển	6154	6219	30211	101.0	109.5	111.6
Đường thủy nội địa	191	410	1998	214.4	103.6	104.6
Đường bộ	143996	144608	714657	100.4	112.6	113.2
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	14606	14694	72489	100.6	113.1	112.6
Đường sắt	14	14	67	100.6	115.7	116.8
Đường biển	10232	10303	50779	100.7	113.4	112.3
Đường thủy nội địa	47	48	234	100.9	105.2	105.9
Đường bộ	4314	4329	21408	100.4	112.4	113.2

10. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát tháng Năm và 5 tháng năm 2025

	Thực hiện tháng 4 năm 2025	Ước tính □ tháng 5 năm 2025	Ước tính □ 5 tháng năm 2025	Tháng 5 năm 2025 □ so với		5 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
				tháng trước	cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	20994	21080	104714	100.4	115.7	118.0
Vận tải hành khách	2155	2165	10614	100.5	117.3	117.3
Đường sắt	9	9	48	100.6	129.3	137.4
Đường thủy nội địa	17	17	88	101.2	98.5	112.4
Đường bộ	2129	2139	10478	100.5	117.4	117.2
Vận tải hàng hóa	8565	8598	42476	100.4	113.0	113.1
Đường sắt	15	15	75	100.7	115.8	116.9
Đường biển	3307	3320	16382	100.4	114.0	113.0
Đường thủy nội địa	79	80	390	100.8	106.3	105.2
Đường bộ	5164	5183	25629	100.4	112.4	113.2
Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải	9001	9043	45293	100.5	118.1	123.3
Bưu chính, chuyển phát	1273	1274	6331	100.1	114.8	118.0

11. Khách du lịch tháng Năm và 5 tháng năm 2025

	Thực hiện tháng 4 năm 2025	Ước tính □ tháng 5 năm 2025	Ước tính □ 5 tháng năm 2025	Tháng 5 năm 2025 □ so với		5 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
				tháng trước	cùng kỳ năm trước	
Khách đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	694	697	3216	100.3	145.9	125.1
a. Khách nội địa	180	187	876	103.6	118.6	120.6
Chia ra						
- Khách trong ngày	81	84	392	103.7	128.0	123.1
- Khách ngủ qua đêm	99	103	484	103.5	111.9	118.7
b. Khách quốc tế	514	510	2340	99.1	159.3	126.8
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	234	240	1127	102.7	108.0	108.9
- Khách quốc tế	28	28	134	103.4	115.1	117.1
- Khách trong nước	206	212	993	102.9	107.1	107.9

12. Kim ngạch xuất khẩu tháng Năm và 5 tháng năm 2025

ĐVT: Triệu USD; %						
	Thực hiện tháng 4 năm 2025	Ước tính tháng 5 năm 2025	Ước tính 5 tháng năm 2025	Tháng 5 năm 2025 so với		5 tháng năm 2025 so với cùng kỳ
				tháng trước	cùng kỳ năm trước	cùng kỳ
TỔNG SỐ	1827	1816	8224	99.4	113.3	113.1
<i>Phân theo khu vực kinh tế</i>						
Khu vực kinh tế trong nước	1124	1118	4675	99.4	118.7	109.5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	703	698	3549	99.3	105.7	118.0
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
Hàng nông sản	163	164	707	100.2	97.8	106.0
<i>Trong đó: + Gạo</i>	56	56	258	100.2	63.3	73.8
+ Cà phê	42	42	207	101.0	217.7	234.5
Hàng dệt may	190	189	899	99.6	110.6	113.7
Giày dép các loại và SP từ da	28	28	150	99.6	86.5	112.4
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	233	232	1074	99.6	98.0	105.5
Hàng gốm sứ	17	16	78	94.1	97.8	95.4
Xăng dầu	44	44	238	99.8	37.4	38.1
Máy móc thiết bị phụ tùng	282	281	1189	99.6	173.4	134.1
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	26	25	131	98.8	88.6	134.8
Phương tiện vận tải và phụ tùng	232	232	1068	99.8	104.1	126.4
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	69	69	352	99.4	122.4	112.0
Điện thoại và linh kiện	26	26	80	99.2	352.1	191.5
Hàng hoá khác	517	510	2258	98.8	132.6	127.2

13. Kim ngạch nhập khẩu tháng Năm và 5 tháng năm 2025

ĐVT: Triệu USD; %						
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 5 năm 2025		5 tháng
	tháng 4	tháng 5	5 tháng	so với		năm 2025
	năm	năm	năm	tháng	cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2025	2025	2025	trước	năm trước	năm trước
TỔNG SỐ	3875	3865	18126	99.7	108.9	112.7
Phân theo khu vực kinh tế						
Khu vực kinh tế trong nước	3190	3183	14960	99.8	108.5	111.6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	685	682	3166	98.7	110.6	118.3
Phân theo nhóm hàng						
Máy móc thiết bị, phụ tùng	791	789	3575	99.8	124.4	137.6
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	265	264	1206	99.5	114.2	121.6
Phương tiện vận tải và phụ tùng	323	322	1412	99.7	132.3	162.1
Hàng điện gia dụng và linh kiện	69	69	357	99.7	87.9	104.8
Xăng dầu	369	369	1735	99.6	90.5	75.2
Sắt thép	170	170	901	99.5	94.8	107.1
Chất dẻo	110	109	590	99.5	91.1	115.7
Thức ăn gia súc	54	54	280	99.5	114.2	102.9
Vải	90	90	419	99.8	97.7	105.8
Kim loại khác	136	135	732	99.7	97.2	141.0
Ngô	66	64	220	99.6	82.2	68.8
Sản phẩm chất dẻo	80	80	365	99.4	115.3	122.5
Sản phẩm hóa chất	82	81	366	99.6	113.6	114.7
Hàng hóa khác	1270	1269	5968	99.9	109.4	108.6

**14. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng Năm và bình quân 5 tháng năm 2025**

	Tháng 5 năm 2025 so với:				<i>ĐVT: %</i>
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 5 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Tháng 4 năm 2025	Bình quân 5 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	118.81	103.60	101.28	100.14	103.03
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	123.70	103.12	100.94	99.84	102.89
<i>Trong đó: Lương thực</i>	129.26	103.95	100.75	100.12	104.33
<i>Thực phẩm</i>	120.68	102.68	100.65	99.71	102.21
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	129.96	103.98	101.78	100.07	104.20
Đồ uống và thuốc lá	114.30	101.70	100.75	100.07	101.69
May mặc, mũ nón và giày dép	107.89	101.90	100.91	99.99	101.87
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	127.40	109.01	104.13	100.88	107.31
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104.47	100.96	100.67	100.16	100.79
Thuốc và dịch vụ y tế	124.11	112.16	100.11	100.01	116.74
<i>Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe</i>	132.62	117.63	100.00	100.00	124.68
Giao thông	106.48	94.82	98.73	99.73	96.39
Bưu chính viễn thông	95.83	99.27	100.07	100.03	99.18
Giáo dục	128.43	102.88	100.09	100.01	96.40
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	129.44	102.97	100.00	100.00	95.89
Văn hoá, giải trí và du lịch	107.28	103.96	102.22	100.34	103.95
Hàng hóa và dịch vụ khác	126.38	105.07	101.58	100.27	105.14
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	296.01	156.54	140.41	110.85	143.35
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	112.59	102.68	102.59	100.67	103.41

15. Thu, chi ngân sách nhà nước 5 tháng năm 2025

<i>ĐVT: Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện 5 tháng năm 2025	5 tháng năm 2025 so với dự toán	5 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG THU NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	362139	71.6	154.4
<i>Trong đó:</i>			
1. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	14081	51.5	144.8
2. Thu từ dầu thô	1104	26.3	68.5
3. Thu nội địa	346908	73.2	155.4
<i>Trong đó:</i>			
- Khu vực kinh tế Nhà nước	41320	51.3	97.1
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	16978	55.9	112.9
- Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	72038	70.0	145.1
- Thuế thu nhập cá nhân	29290	58.6	125.5
- Thu lệ phí trước bạ	3223	44.8	112.0
- Thu phí và lệ phí	9803	41.7	97.4
- Thu tiền sử dụng đất	68275	160.6	743.4
CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	47420	28.6	130.2
1. Chi đầu tư phát triển	17620	20.2	116.8
2. Chi thường xuyên	29753	42.0	139.7

16. Tín dụng ngân hàng

	ĐVT: Nghìn tỷ đồng; %			
	Thực hiện đến 30/4/2025	Ước tính đến 31/5/2025	Ước đến 31/5/2025 so với 30/4/2025	Ước đến 31/5/2025 so với 31/12/2024
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	6237	6272	100.56	103.51
Tiền gửi	5472	5504	100.58	102.94
- Tiền gửi tiết kiệm	1815	1822	100.42	107.17
- Tiền gửi thanh toán	3657	3682	100.66	100.97
Phát hành giấy tờ có giá	765	768	100.39	107.76
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	<i>765</i>	<i>768</i>	<i>100.39</i>	<i>107.76</i>
TỔNG DƯ NỢ	4830	4881	101.06	108.32
<i>Phân theo kì hạn</i>				
Dư nợ ngắn hạn	2096	2127	101.47	110.51
Dư nợ trung và dài hạn	2734	2754	100.75	106.69
<i>Phân theo nội ngoại tệ</i>				
Dư nợ bằng VND	4668	4718	101.06	108.05
Dư nợ bằng Ngoại tệ	162	163	100.97	116.82

17. Trật tự, an toàn xã hội tháng Năm và 5 tháng năm 2025

(Từ ngày 15 tháng 4 năm 2025 đến ngày 14 tháng 5 năm 2025)

	Đơn vị tính	Tháng 4 năm 2025	Tháng 5 năm 2025	5 tháng năm 2025	Tháng 5 năm 2025 so với (%)		5 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
					Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
Tai nạn giao thông							
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	93	93	492	100.0	60.8	70.6
Đường bộ	"	92	92	484	100.0	60.9	70.6
Đường sắt	"	1	1	8	100.0	-	72.7
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	53	46	276	86.8	71.9	92.0
Đường bộ	"	53	45	269	84.9	72.6	93.1
Đường sắt	"	-	1	7	-	-	63.6
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	60	75	334	125.0	47.5	56.2
Đường bộ	"	59	75	333	127.1	47.5	56.2
Đường sắt	"	1	-	1	-	-	100.0
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Cháy, nổ							
Số vụ cháy, nổ	Vụ	84	87	518	103.6	87.0	108.6
Số người chết	Người	5	3	11	60.0	-	183.3
Số người bị thương	Người	1	1	6	100.0	-	200.0
Vi phạm môi trường							
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	145	570	2933	393.1	78.8	98.2
Số vụ đã xử lý	Vụ	141	560	2859	397.2	81.3	97.9
Số đối tượng đã xử lý	Đối tượng	141	561	2869	397.9	77.5	95.3
Số tiền xử phạt	Tr. đồng	715	1980	12447	276.9	60.0	79.3